



景文科技大學

JINWEN UNIVERSITY OF SCIENCE & TECHNOLOGY

113學年度國際專修部

申請入學招生簡章

**International Foundation Program Admission
Enrollment Guide, Academic Year 2024**

**Tài liệu hướng dẫn dành cho sinh viên hệ Dự bị
quốc tế (1+4) năm học 2024**

113 年 05 月 07 日本校 113 學年度第 12 次招生委員會議通過

113 年 05 月 16 日本校 113 學年度第 13 次招生委員會議修正通過

On May 7th, 2024, the Admissions Committee of Jinwen University of Science and Technology approved the admissions for the academic year 2024 during its 12 meeting.

On May 16th, 2024, the Admissions Committee of Jinwen University of Science and Technology approved the admissions for the academic year 2024 during its 13 meeting.

Vào ngày 07 tháng 5 năm 2024, Ủy ban Tuyển sinh của Đại học Khoa học kỹ thuật Cảnh Văn đã phê duyệt tuyển sinh cho năm học 2024 trong cuộc họp lần thứ 12.

Vào ngày 16 tháng 5 năm 2024, Ủy ban Tuyển sinh của Đại học Khoa học kỹ thuật Cảnh Văn đã phê duyệt tuyển sinh cho năm học 2024 trong cuộc họp lần thứ 13.

**Address : No.99, Anzhong Rd., Xindian Dist., New Taipei City 231,
Taiwan, Republic of China.**

Website : <http://www.just.edu.tw/>

TEL:886-2-82122111

E-mail: rdie@just.edu.tw

一、申請時程表/ Key Dates for Admission/ Thời gian tuyển sinh

日期	項目
<p>113 年 05 月 27 日（一）至 07 月 05 日（五）前 From May 27~ July 05, 2024 Ngày 27 tháng 05 năm 2024 đến ngày 05 tháng 07 năm 2024</p>	<p>線上報名 Online Application Thời gian nộp hồ sơ online</p>
<p>113年07月06日（六）至07月21日（日） From July 6~ July 21, 2024 Ngày 06 tháng 07 năm 2024 đến ngày 21 tháng 07 năm 2024</p>	<p>審核或甄試 Review of applications and interview Thẩm định và phỏng vấn</p>
<p>113年08月01日（四） August 1, 2024 Ngày 01 tháng 08 năm 2024</p>	<p>甄審結果公告 Announcement of Results Thông báo kết quả thẩm định</p>
<p>113年08月8日（四） August 8, 2024 Ngày 8 tháng 08 năm 2024</p>	<p>寄發入學許可 Mailing of admission letter Gửi thư nhập học</p>
<p>2024 年 09 月 16 日（一） September 16, 2024 Ngày 16 tháng 09 năm 2024</p>	<p>入學時間 School open Thời gian nhập học</p>

二、招生名額 / Quota/ Chỉ tiêu tuyển sinh

依教育部核定本校國際專修部招生總名額【臺教技(四)字第 1132301193R 號函】。

According to the Ministry of Education's approval, the total number of admissions for the international majors department of our school [Taiwan Education Technology (IV) No. 1132301193R].

Tổng số sinh viên được tuyển sẽ được vào sự chấp thuận của bộ giáo dục [Bộ Công Nghệ Giáo Dục Đài Loan (IV) Số. 1132301193R]

學制 Program Chương trình học	系別 Departments (Undergraduate) Khoa	招生 名額 Quota Chỉ tiêu	授課語言 Language Ngôn ngữ giảng dạy
國際專修部 International Foundation Program Hệ dự bị quốc tế (1+4)	旅遊管理系休閒遊憩管理組 Department of Travel Management- Division of Leisure and Recreation Management Khoa Du Lịch Nhóm ngành quản lý hoạt động giải trí	50	中文授課 Chinese Giảng dạy bằng tiếng Trung
	旅館管理系 Department of Hotel Management Khoa Khách Sạn		
	餐飲管理系管理組 Department of Food and Beverage Management - Management Division Khoa Nhà Hàng Nhóm ngành quản lý		
	行銷與流通管理系 Department of Marketing and Logistics Management Khoa Marketing và Quản Lý Logistics		
	資訊與通訊系 Department of Information and Communications Khoa Điện tử và thông tin		

三、重要資訊/ Important Information/ Thông tin quan trọng

國際專修部 International Foundation Program Hệ dự bị quốc tế 1+4 (華語先修課程1年+學士學位課程4年) 1+4 (Mandarin Preparatory Program 1 year + Bachelor's degree 4years) 1+4(1 năm học tiếng Trung + 4 năm đại học)		
類別 Admission Program Chương trình học	華語先修 Mandarin Preparatory Program Chương trình dự bị tiếng Trung	學士學位課程 Bachelor degree Chương trình học Đại học
招生條件 Qualification Điều kiện tuyển sinh	<p>學歷：高中畢業或具有同等學歷資格者。每學年平均成績須達6分以上。 Educational Background：Applicants who have received high school diplomas or whose educational qualifications can be converted into levels equivalent to those within the educational system in Taiwan are eligible to apply for admission. The average score each semester should be over 6.0. Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc các bằng cấp tương đương. Điểm trung bình mỗi năm phải trên 6.0。</p> <p>應屆畢業生優先，年齡22歲以下。 The application of students of the graduating class will be given priority. The applicant is preferred to be under 22 years old. Ưu tiên học sinh mới tốt nghiệp, dưới 22 tuổi trở xuống.</p> <p>國籍：不限。 Nationality：no restrictions Quốc tịch: không giới hạn.</p>	
修習期間及課程 Period of Program And Courses Thời gian chương trình và khóa học	<p>第1年：華語先修課程720小時，分成上學期、下學期各360小時學習時數，每週學習20小時。 The first year: 720 hours of the Mandarin Preparatory Program courses will be divided into 2 semesters of 360 hours each, with 20 hours every week.</p> <p>Năm học đầu tiên: học tiếng Trung 720 giờ, sẽ chia đều mỗi học kỳ 360 giờ.</p>	<p>第2-5年：學士學位課程最低畢業應修學分128學分，每學年分成2學期各18週。 The second year to five year: The minimum graduation requirement for a bachelor's degree program is 128 credits. The academic year is divided into 2 semesters, each lasting 18 weeks.</p> <p>Từ năm học thứ 2 trở đi đến năm thứ 5. Số học phần tối thiểu phải học là 128. Mỗi năm học chia thành 2 học kỳ, mỗi học kỳ kéo dài 18 tuần.</p>

<p>語文規定 Language requirement Yêu cầu về ngoại ngữ</p>	<p>1. 學生不須具備華語基礎。 Mandarin background is not required.</p> <p>Không yêu cầu tiếng trung đầu vào.</p> <p>2. 華語先修期滿前須通過華語文能力(TOCFL)A2 級以上始可接續就讀正式學位課程。 By the end of 2nd semester, students must pass TOCFL A2 to continue to the Bachelor program. Trước khi kết thúc học kỳ 2 của kỳ học tiếng Trung phải thi được TOCFL A2 thì mới có thể học lên chương trình Đại học.</p> <p>3. 未達標準者，將由學校通報退學，學生須依規定離境。 If failed A2, students will be withdrawn from school and leave Taiwan. Nếu không thi được A2 học sinh sẽ bị cho thôi học và phải rời khỏi Đài Loan</p>	<p>通過 A2 就讀大學學位學生，升大二前應通過華語文能力(TOCFL)B1 級以上。Students pass TOCFL A2 to continue the Bachelor program must pass TOCFL B1 or above before starting the 2nd year study. Sinh viên đã thông qua A2, trước khi lên năm hai chương trình Đại học phải vượt qua trình độ tiếng Trung (TOCFL) B1 trở lên.</p>
<p>修業規定 Program requirements Quy định của chương trình học</p>	<p>華語先修期間不得轉系或轉學 In the period, students are not allowed to transfer to another dept. or school.</p> <p>Năm đầu tiên học sinh không được phép chuyển khoa hoặc chuyển trường.</p>	<p>正式修讀學位課程 1 年後，可申請轉系或轉校（限製造業、營造業、農業、長期照顧、服務業及電子商務業等相關系所） After 1 year in the program, students can transfer to another dept. or school (limited to the dept. of Manufacture, Construction, Agriculture, Long-term Care, Service industry or E-commerce industry)</p> <p>Sau năm nhất đại học học sinh sẽ được phép chuyển khoa hoặc chuyển trường (Giới hạn cho các nhóm ngành Sản xuất, Xây dựng, Nông nghiệp, Chăm sóc dài hạn, Dịch vụ và thương mại điện tử và các bộ phận có liên quan khác)</p>
<p>獎學金 Học bổng</p>	<p>依「景文科技大學國際專修部修業要點」辦理，如下：</p> <p>(一)新入學先修生經教育部核定國際專修部申請入學本校，將本校列為第一志願者，註冊入學學生無欠繳學雜費者給予入學華語先修期間一學年獎助學金，每學期頒予新台幣17,000元整。 Mandarin Preparatory Program students, who have been approved by the Ministry of Education to apply for admission to our university through the International Foundation Program, listing our university as their first choice, and have completed the registration process without any outstanding tuition fees, will be awarded a scholarship for one academic year during the Mandarin preparatory period, with a value of NT\$17,000 per semester.</p> <p>Học sinh được Bộ giáo dục phê duyệt nhập học trường chúng tôi, và chọn chúng tôi là nguyện vọng đầu tiên, khi đã hoàn tất thủ tục nhập học và không</p>	

nợ học phí tạp phí thì sẽ được trao học bổng trong năm đầu tiên, mỗi học kỳ 17,000 Đài tệ.

(二) 已升讀四年制一年級第二學期學位生學業優良獎助學金：

"Scholarship for Academic Excellence for Second Semester Freshmen in Four-Year Degree Programs.

Quy định về học bổng sau khi đã bước sang 4 năm đại học dành cho học sinh xuất sắc:

1. 在校之境外學生前一學期在校學業平均成績 80 分以上，且排名為班級前 6%者，當學期商業類學系每名頒予獎學金新台幣 35,000 元整，工業類學系每名頒予獎學金新台幣 37,000 元整。

For students from abroad enrolled in the preceding semester with an average score of 80 or above, and ranking within the top 6% of the class, the School of Business awards a scholarship of NT\$35,000 per semester, while the School of Industrial Engineering awards NT\$37,000 per semester.

Sinh viên nước ngoài đang học tại trường mà học kỳ trước đó thành tích đạt top 6% và điểm hạnh kiểm từ 80 điểm trở lên, thì học kỳ hiện tại: các khoa về lĩnh vực thương nghiệp sẽ nhận được 35,000 Đài tệ, các khoa về lĩnh vực công nghiệp sẽ được nhận 37,000 Đài tệ.

2. 在校之境外學生前一學期在校學業平均成績 75 分以上，且排名為班級前 30%者，當學期商業類學系每名頒予獎學金新台幣 17,000 元整，工業類學系每名頒予獎學金新台幣 18,000 元整。

For students from abroad enrolled in the preceding semester with an average score of 75 or above, and ranking within the top 30% of the class, the School of Business awards a scholarship of NT\$17,000 per semester, while the School of Industrial Engineering awards NT\$18,000 per semester.

Sinh viên nước ngoài đang học tại trường mà học kỳ trước đó thành tích đạt top 30% và điểm hạnh kiểm từ 75 điểm trở lên, thì học kỳ hiện tại: các khoa về lĩnh vực thương nghiệp sẽ nhận được 17,000 Đài tệ, các khoa về lĩnh vực công nghiệp sẽ được nhận 18,000 Đài tệ.

獎助學金之核發，大學部學生以四年為限。

The issuance of scholarships is limited to four years for undergraduate students.

Học bổng dành cho sinh viên đại học chỉ có thời hạn là 4 năm đại học.

獎助學金於每學期末發放，獲獎助學生於獎助學金發放前須完成學雜費註冊作業。

The scholarship is disbursed at the end of each semester. Recipients must complete tuition and fee registration before the scholarship disbursement.

Học bổng sẽ được phát vào mỗi cuối học kỳ, sinh viên đạt được học bổng cần hoàn thành việc đóng học phí tạp phí trước khi được nhận học bổng.

本點獎助學金由教務處提供符合資格之學生名單逕行辦理，學生無須提出申請。

This scholarship is provided by the Office of Academic Affairs, which processes eligible student lists directly. Students are not required to submit applications.

Chính sách học bổng này được xử lý trực tiếp theo danh sách sinh viên đủ tiêu chuẩn do Phòng Đào tạo cung cấp và sinh viên không cần phải nộp đơn.

<p>打工重要規定 Quy định quan trọng về làm thêm</p>	<p>1. 外國學生打工應申請工作許可證，工作時間除寒暑假外，每星期最長為20小時。(就業服務法第43條及第50條)</p> <p>An international student must apply for a work permit to work in Taiwan. An international student is not permitted to work more than 20 hours per week, except during the winter and summer vacations. (See Article 43 and Article 50 of the Employment Service Act.).</p> <p>Sinh viên quốc tế được phép xin cấp giấy đi làm, ngoài trừ thời gian nghỉ đông và nghỉ hè, mỗi tuần chỉ được phép đi làm 20 giờ. (Điều 43 và 50 của Đạo luật dịch vụ việc làm)</p> <p>2. 未經許可在臺工作，應處新臺幣3萬元以上15萬元以下罰鍰，並即令其出國，不得再於我國境內工作；屆期不出國者，入出國管理機關得強制出國，於未出國前，入出國管理機關得收容之。(就業服務法第68條第1項、第3項及第4項規定)。</p> <p>The international students who work without a valid work permit will be fined between NTD 30,000 and NTD 150,000. They will immediately be ordered to leave Taiwan and will not be permitted to work in Taiwan in the future. If they fail to depart within the specified period, the Ministry of the Interior National Immigration Agency may enforce their departure or hold them in detention until they are deported. (See Paragraphs 1, 3 and 4 of Article 68 of the Employment Service Act.)</p> <p>Sinh viên quốc tế nếu đi làm thêm mà không có thẻ đi làm sẽ bị phạt từ 30.000 đến 150.000 Đài tệ. Học sinh sẽ bị buộc phải rời khỏi Đài Loan và mất cơ hội xin việc làm tại Đài Loan trong tương lai. Nếu không rời khỏi Đài Loan trong thời gian quy định, Bộ Nội Vụ Cơ Quan Di Trú Quốc Gia có thể buộc sinh viên phải rời đi hoặc giam giữ cho đến khi bị trục xuất. (Theo Điều 68 Đạo luật dịch vụ việc làm đoạn 1, 3 và 4)</p>
<p>簽證申請 Visa Application Xin visa</p>	<p>1. 學校審查後發給華語先修生條件式入學許可，並將錄取名冊函報教育部，由教育部函轉外交部領事事務局轉知各駐外館處。</p> <p>School will send a conditional admission to the applicant of Mandarin preparatory program after document review and send the admission roster to Ministry of Education.MOE will send to Embassies abroad through Bureau of Consular Affairs, Ministry of Foreign Affair</p> <p>Nhà trường sẽ gửi danh sách những học sinh trúng tuyển chương trình dự bị quốc tế (1+4) cho học sinh và sẽ gửi danh sách tuyển sinh và Bộ Giáo Dục. Bộ Giáo Dục sẽ gửi đến Đại sứ quán ở nước ngoài thông qua Cục Lãnh Sự, Bộ Ngoại Giao.</p> <p>2. 駐外館處受理國際專修部錄取華語先修生之簽證申請，得暫免檢視其語言證明，依教育部函轉之各校國際專修部錄取名冊，審核其簽證申請。</p> <p>Embassies abroad will not check the language proof for the applicant of Mandarin preparatory program while reviewing the Visa application according to the admission roster from MOE.</p> <p>Đại sứ quán ở nước ngoài sẽ không xem xét năng lực tiếng Trung của học sinh đăng ký chương trình Dự bị quốc tế, Đại sứ quán ở nước ngoài sẽ xét duyệt visa theo danh sách từ Bộ Giáo Dục gửi đến</p>

四、收費標準 / Tuition, Miscellaneous, Dormitory Fees and Other Fees / Học phí, phí ký túc xá và tạp phí

1、學費、雜費 /Tuition Fees and Miscellaneous Fees / Học phí và tạp phí

系別 Department Khoa	學年 Academic year Năm học	收費標準 (每學期) Fees (per semester) Phí (mỗi học kì)
華語先修 Mandarin Preparatory Program Chương trình học tiếng Trung	第1年 The First Year Năm đầu	學費 35,370元 Tuition Free 35,370 NTD Học phí 35,370 Đài tệ 雜費 7,790元 Miscellaneous Fees 7,790 NTD Tạp phí 7,790 Đài tệ
旅遊管理系 Khoa Du Lịch 旅館管理系 Khoa Khách Sạn 餐飲管理系 Khoa Nhà Hàng 行銷與流通管理系 Khoa Marketing	第2年至第5年 每學期 To the Second Year from the Fifth year/each semester Năm thứ 2 đến năm thứ 5/ mỗi học kỳ	學費 35,370元 Tuition Free 35,370 NTD Học phí 35,370 Đài tệ 雜費 7,790元 Miscellaneous Fees 7,790 NTD Tạp phí 7,790 Đài tệ
資訊與通訊系 Khoa công nghệ thông tin	第2年至第5年 每學期 To the Second Year from the Fifth year/each semester Năm thứ 2 đến năm thứ 5/ mỗi học kỳ	學費 41,838元 Tuition Free 41,838 NTD Học phí 41,838 Đài tệ 雜費 7,790元 Miscellaneous Fees 7,790 NTD Tạp phí 7,790 Đài tệ

2、住宿費 / Dormitory Fees/ Phí ký túc xá

房間類型 Type of room Loại phòng	住宿費/學年 Dormitory Fee/ year Phí ký túc xá/năm	保證金 Deposit fee Tiền cọc	規格 Description Quy cách
六人雅房 Six-person room Phòng 6 người	NTD21,000	NTD2,000	<ul style="list-style-type: none"> ● 一間 6 人，樓層兩側公共衛浴/ 專人打掃 <p>6 people in a room(without restroom inside)</p> <p>6 người một phòng, 1 tầng lầu có 2 khu vực vệ sinh chung/ có người phụ trách dọn dẹp.</p> <ul style="list-style-type: none"> ● 36 週不含寒假及暑假 <p>36 weeks excluding winter and summer vacations</p> <p>36 tuần không bao gồm nghỉ đông và nghỉ hè</p>
四人雅房 Four-person room Phòng 4 người	NTD28,000		<ul style="list-style-type: none"> ● 一間 4 人，樓層兩側公共衛浴/ 專人打掃. <p>4 people in a room(without restroom inside)</p> <p>4 người một phòng, 1 tầng lầu có 2 khu vực vệ sinh chung/ có người phụ trách dọn dẹp.</p> <ul style="list-style-type: none"> ● 36 週不含寒假及暑假 <p>36 weeks excluding winter and summer vacations</p> <p>36 tuần không bao gồm nghỉ đông và nghỉ hè</p>
四人套房 Four-person room Phòng 4 người	NTD36,500		<ul style="list-style-type: none"> ● 一間 4 人，寢室都有獨立衛浴/ 需自行打掃. <p>4 people in a room(with restroom inside)</p> <p>4 người một phòng, có nhà vệ sinh riêng trong phòng, cần tự mình dọn dẹp vệ sinh.</p> <ul style="list-style-type: none"> ● 36 週不含寒假及暑假 <p>36 weeks excluding winter and summer vacations</p> <p>36 tuần không bao gồm nghỉ đông và nghỉ hè</p>
二人套房 Two-person room Phòng 2 người	NTD46,000		<ul style="list-style-type: none"> ● 一間 2 人，寢室都有獨立衛浴/ 需自行打掃 <p>2 people in a room(with restroom inside)</p> <p>2 người một phòng, có nhà vệ sinh riêng trong phòng, cần tự mình dọn dẹp vệ sinh.</p> <ul style="list-style-type: none"> ● 36 週不含寒假及暑假. <p>36 weeks excluding winter and summer vacations</p> <p>36 tuần không bao gồm nghỉ đông và nghỉ hè</p>

*備註 /Remarks/ Ghi chú

除學雜費外，額外收費明細如下：

In addition to tuition fee, other fees are as follows

Ngoài thu tạp phí, dưới đây là giải thích về những khoản thu khác

1. 學生平安保險費一學期約 649 元

Student safety insurance fee is about NTD 649 per semester

Bảo hiểm bình an dành cho học sinh mỗi học kỳ khoảng 649 Đài tệ

2. 為維護國際學生健康，自入學註冊時均應參加六個月的傷病醫療保險約 3,000 元。領有有效居留證件之國際學生，於來臺連續居留滿 6 個月且期間只出境 1 次未逾 30 日，依法參加全民健保。(如有變動，須依相關規定辦理)。

All international students should purchase six months of injury medical insurance in about NTD 3,000 at the time of enrollment in the first semester. Those with a valid alien resident certificate (ARC) and stay in Taiwan for 6 months continuously or only leave Taiwan for less than 30 days within 6 months, can participate in the National Health Insurance (NHI) according to the law. Any change is subject to the applicable laws and regulations.

Để duy trì sức khỏe của sinh viên quốc tế, sinh viên nên tham gia bảo hiểm thương tích và bệnh tật khoảng 3,000 Đài tệ trong thời gian 6 tháng kể từ lúc nhập học. Du học sinh có thẻ cư trú hợp lệ đã ở Đài Loan 6 tháng liên tiếp và chỉ rời Đài Loan một lần dưới 30 ngày sẽ được tham gia bảo hiểm y tế toàn dân theo quy định.(Nếu có thay đổi, sẽ xử lý theo quy định hiện hành)

3. 除了學雜費及住宿費用外，生活費每個月約 8,000 元～10,000 元；書籍費依照所修習的課程而有不同。

In addition to tuition and accommodation fees, living expenses are about NTD 8,000-10,000 each month and book fees vary based on the courses taken.

Ngoài tạp phí và phí kí túc xá ra, phí sinh hoạt mỗi tháng sẽ rơi vào khoảng 8,000 – 10,000 Đài tệ, tiền sách sẽ tùy thuộc vào các khóa học khác nhau

4. 新生體檢費約 600 元，為基本檢查費，若需其他檢查項目，則依受檢醫院規定辦理。

Freshman Physical Examination Fee about NTD 600, the fee is only for the basic physical examination. To check other items, extra fees will be charged by the hospital.

Phí kiểm tra sức khỏe dành cho tân sinh viên khoảng 600 Đài tệ, chỉ khám những hạn mục cơ bản, nếu có nhu cầu khám thêm những hạn mục khác thì phải đóng thêm tiền theo quy định của bệnh viện.

5. 電腦及網路通訊使用費：1,100 元

Computer & Internet: NTD \$1,100

Phí sử dụng máy tính và mạng Internet: 1,100 Đài tệ.

五、評分方式及錄取原則 / Scores Calculation / Phương pháp tính điểm và nguyên tắc trúng tuyển

評分項目 Items Hạng mục chấm điểm	配分 Percentage Phần trăm	計分內容 Description Nội dung chấm điểm
書面審查 Application Form Xét duyệt hồ sơ	40分 40% 40 Điểm	審查申請入學文件完整性、在校成績，自傳及其他文件。 Review of the completeness of admission application documents, academic records, autobiography and other documents. Kiểm tra tính hoàn thiện của hồ sơ đăng ký nhập học, học bạ, tự truyện và những hồ sơ khác của học sinh.
面試成績 Interview Điểm phỏng vấn	60分 60% 60 Điểm	個人談吐儀態、就讀意願、生涯規劃，語言能力。 Speech, outlook and motivation, career planning, language proficiency. Kiểm tra cách ứng xử cá nhân, xem xét nguyện vọng của học sinh, kế hoạch nghề nghiệp và khả năng ngôn ngữ.
總成績 Final Scores Tổng thành tích		書面審查 + 面試成績達75分以上 Application forms + Interview achieving 75 scores or more Xét duyệt hồ sơ + Phỏng vấn đạt 75 điểm trở lên
同分參酌 Same final Scores Trường hợp bằng điểm		考生總成績相同時，以「面試成績」較高者優先錄取。 Students with higher scores in interview have priority to be admitted if they have the same final scores. Nếu tổng điểm bằng nhau, học sinh có thành tích phỏng vấn cao hơn sẽ được ưu tiên tuyển sinh.

六、申請日期/ Application Deadline/ Thời hạn nộp hồ sơ

申請截止日/ Deadline/ Hạn chót nộp hồ sơ : 113年07月05日 / July 05, 2024/ ngày 05 tháng 07 năm 2024

七、報名方式/ Cách thức nộp hồ sơ

線上報名/ Online Application/ Đăng ký trực tuyến

線上申請網址/ To apply online, visit/ Để đăng ký trực tuyến, hãy truy cập vào trang sau

<https://enroll.just.edu.tw/Foreign/Default2.aspx>

線上申請上傳所需資料/ Apply online and upload required information/ Danh sách giấy tờ cần có

線上填寫入學申請表 (上傳二吋半身脫帽照片) / Online completion of admission application form (ID Photo or Passport Photo 4.7cm×4.2cm) / Hình thẻ 4*6
身分證、護照/ ID card and passport/ CCCD và hộ chiếu
最高學歷之畢業證書、成績單 (正本若非中文版或英文版, 則需另附上經中華民國外交部授權之駐外機構驗證的翻譯版) / Diploma of highest education level and official transcripts. (If the original is not in Chinese or English, it must be accompanied by a translated version verified by the foreign agency authorized by the Ministry of Foreign Affairs of R.O.C) / Bằng tốt nghiệp cao nhất, bảng điểm (học bạ) đã được công chứng dịch sang tiếng Anh hoặc tiếng Trung có đóng dấu xác nhận của Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao Việt Nam.
英文或中文個人自傳及學習計畫書1份。/ 1 autobiography and study plan in English or Chinese./ Một bản kế hoạch học tập hoặc tự truyện bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh
切結書與入學前須知事項與授權書/ The declaration and Notice for students and Letter of Authorization/ Giấy cam kết; Thư ủy quyền và Bảng Các việc cần chú ý trước khi nhập học.
醫院核發之三個月內中文版或英文版之健康證明(依我衛生福利部規定表格, 並至我衛福部指定之醫院)/ Health certificate in Chinese or English issued by hospitals no earlier than most recent 3 months(Follow the form prescribed by the Ministry of Health and Welfare and go to the hospital designated by the MOHW)/ Giấy khám sức khỏe tiếng Anh hoặc tiếng Trung có thời gian trong vòng 3 tháng.
財力證明3,000美元或獲獎學金證明/ Financial Statement or Official Bank Statement with a minimum balance of US\$3,000 per person or Scholarship award notification/ Chứng minh tài chính 3.000USD hoặc Giấy chứng nhận học bổng
其他有助審查之資料/ Other information that will help review/ Các giấy tờ liên quan khác hỗ trợ việc xét tuyển

八、審查結果/ Release of Admission Results/ Kết quả xét duyệt

審查結果電子郵件寄發通知書。

Acceptance letters will be emailed to the accepted students individually.

Kết quả xét duyệt sẽ được gửi đến học sinh qua mail..

九、註冊入學/ Enrollment and Registration/ Ngày khai giảng

1. 113 年 09 月 16 日 開學

School opens on September 16, 2024

Ngày khai giảng 19 tháng 02 năm 2024

2. 錄取生應依入學通知書之規定辦理報到註冊手續，並繳驗護照、畢業證書及成績單，始得註冊入學。

Students need to submit passport, high school diploma and academic scripts for inspection before completing registration.

Học sinh căn cứ vào nội dung thư mời nhập học để làm thủ tục trình và nhập học, đồng thời mang bản chính hộ chiếu, bằng tốt nghiệp và bằng điểm để hoàn tất thủ tục nhập học..

3. 根據教育部規定，外國學生註冊入學時，未逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於當學期入學；已逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於第二學期或下一學年註冊入學。

According to the rules of MOE, foreign students can only be admitted before 1/3 of the semester time, or being admitted the next semester.

Theo quy định của Bộ Giáo Dục sinh viên quốc tế phải nhập học trong 1/3 thời gian của học kỳ hoặc phải nhập học học kỳ tiếp theo.

十、退費標準與辦理時程/ Refund standards and processing time/ Tiêu chuẩn hoàn học phí và thời gian đăng ký

1. 依學生休、退學時間而訂有學雜費退費比例，如下：

Based on the students' withdrawal and dropout timing, different tuition fee refund percentages are listed as follows:

Căn cứ vào thời gian bảo lưu, thôi học của học sinh, tỷ lệ hoàn trả học phí sẽ khác nhau như sau:

2. 註冊日（包括當日）前申請者：免繳費。已收費者，全額退費。

Applicants who apply on or before the registration day (including the registration day) are exempt from tuition fee payment. Whereas if fees have already been collected, a full amount of the fee collected will be refunded.

Học sinh nộp đơn vào trước hạn đóng học phí (bao gồm ngày hạn cuối đóng học phí) sẽ được miễn đóng học phí. Trong đó nếu đã nộp học phí, tạp phí, phí bảo hiểm thì toàn bộ sẽ được trả lại.

3. 於上課（開學）日（包括當日）之後而未逾學期三分之一申請者：學費、雜費退還三分之二。

Applicants who apply after the commencement of classes (the first day of the semester) but before one-third of the semester has elapsed: Two-thirds of the tuition and miscellaneous fees will be refunded.

Học sinh nộp đơn vào trước thời gian 1/3 học kỳ (bao gồm ngày quy định) sẽ được trả lại 2/3 tiền học phí, tạp phí.

4. 於上課（開學）日（包括當日）之後逾學期三分之一，而未逾學期三分之二申請者：學費、雜費退還三分之一。

Applicants who apply between the period of one-third of the semester and two-thirds of the semester since the commencement of classes (the first day of the semester): One-third of the tuition and miscellaneous fees will be refunded.

Học sinh nộp đơn vào trước thời gian 2/3 học kỳ (bao gồm ngày quy định) sẽ được trả lại 1/3 tiền học phí, tạp phí

5. 於上課（開學）日（包括當日）之後逾學期三分之二申請者：所繳學費、雜費，不予退還。

Applicants who apply after two-thirds of the semester has passed since the commencement of classes (the first day of the semester): Tuition and miscellaneous fees paid will not be refunded.

Học sinh nộp đơn vào thời gian sau 2/3 học kỳ kể từ ngày khai giảng: học phí và các khoản phí khác sẽ không được hoàn trả

十一、注意事項/ Please Note/ Những hạn mục cần chú ý

1. 報名時繳交之「畢業證書」，除海外臺灣學校及華僑學校所發者外，應依教育部「國外學歷查證認定作業要點」規定辦理。

The diploma submitted for review shall be authenticated in accordance with the rules promulgated by the R.O.C. Ministry of Education, except for diplomas issued by overseas Taiwanese schools or overseas Chinese schools.

Khi đăng ký nhập học phải nộp Bằng tốt nghiệp, ngoại trừ bằng cấp do các trường Đài Loan ở nước ngoài hoặc trường Hoa kiều cấp, Bằng tốt nghiệp phải được chứng thực theo các quy định do Bộ Giáo dục của R.O.C ban hành..

2. 依教育部規定，凡曾遭國內大專校院退學者，不得再向本校申請入學。若違反此規定並經查證屬實者，撤銷其入學資格。

In accordance with the Ministry of Education regulations, students who had been dismissed from a university or college in the R.O.C. are not eligible to apply. Applicants who violate this regulation will have their admissions revoked.

Theo quy định của Bộ Giáo Dục, những sinh viên đã bị đuổi khỏi trường Đại học hoặc Cao Đẳng ở Đài Loan không được phép đăng ký.

3. 已報名或錄取之學生，如經發現申請資格不符規定或所繳交之證件有變造、偽造、假借、冒用等不實情事者，未入學者即取消錄取資格；已入學者開除學籍，亦不發給任何學歷證明；如將來在本校畢業後始發現者，除勒令繳銷其學位證書外，並公告取消其畢業資格。

If any violations to the admission qualifications or false information in the submitted documents are found, applicants will be denied admission. If already admitted, the student will be asked to leave. If already graduated, the student will be asked to return his/her diploma.

Nếu phát hiện bất kỳ vi phạm nào về tiêu chuẩn tuyển sinh hoặc thông tin sai lệch trong hồ sơ đã nộp, người nộp đơn sẽ bị từ chối nhập học. Nếu đã được nhận, học sinh sẽ được yêu cầu rời đi. Nếu đã tốt nghiệp, sinh viên sẽ được yêu cầu nộp lại bằng tốt nghiệp

4. 考生對於本項招生事項有疑義或有違反性別平等原則之申訴案，應於甄審結果通知日起3日內提出，以書面具名向本校招生委員會提出申訴，逾期不受理。

All complaints about admission results should be sent to the Admission Committee in 3 days after Acceptance Letters Mailed, any late submission will not be taken into consideration

Mọi khiếu nại về kết quả tuyển sinh phải được gửi đến Hội đồng tuyển sinh trong vòng 3 ngày sau khi kết quả tuyển sinh được gửi đi, mọi trường hợp nộp muộn sẽ không được xem xét.

5. 本簡章內容之中越文敘述如有不一致時，以中文版為準。

If discrepancies exist between the Chinese statement and the English statement, the Chinese statement applies. Nếu có sự khác biệt giữa tuyên bố bằng tiếng Trung và tuyên bố bằng tiếng Việt thì tuyên bố bằng tiếng Trung sẽ được áp dụng.

相關單位聯絡資訊/ Contact Information for Related Units/Thông tin liên lạc

(一)景文科技大學 Jinwen University of Science & Technology(JUST)

Tel : +886-2-82122000

Website : <https://www.just.edu.tw/>

(二)本校教務處國際專修部 International Foundation Program of JUST

Tel : +886-2-82122000 ext.2891

E-mail : rdie@just.edu.tw

Website : <https://rec.just.edu.tw/>

(三)本校研究發展處 Office of Research and Development of JUST

Tel : +886-2-82122000 ext.2200

E-mail : praguide@just.edu.tw

Website : <http://rd.just.edu.tw/bin/home.php>

(四)本校學生事務處 Office of Student Affairs of JUST

Tel : +886-2-82122000 ext.2066

E-mail : stuaffair@just.edu.tw

Website : <https://stu.just.edu.tw/?Lang=zh-tw>

(五)教育部全球資訊網 The Ministry of Education:

Tel : +886-2-77366051~2

Website : <http://www.edu.tw/>

(六)外交部領事事務局 The Bureau of Consular Affairs of the Ministry of Foreign Affairs:

Tel: +886-2- 2343-2888

Website : <http://www.boca.gov.tw/>

(七)Study in Taiwan:

Tel : +886-2-23565606

Website : <http://www.studyintaiwan.org/>

(八)國家華語測驗推動工作委員會 TOCFL (Test of Chinese as a Foreign Language) :

Tel : +886-2-33433900

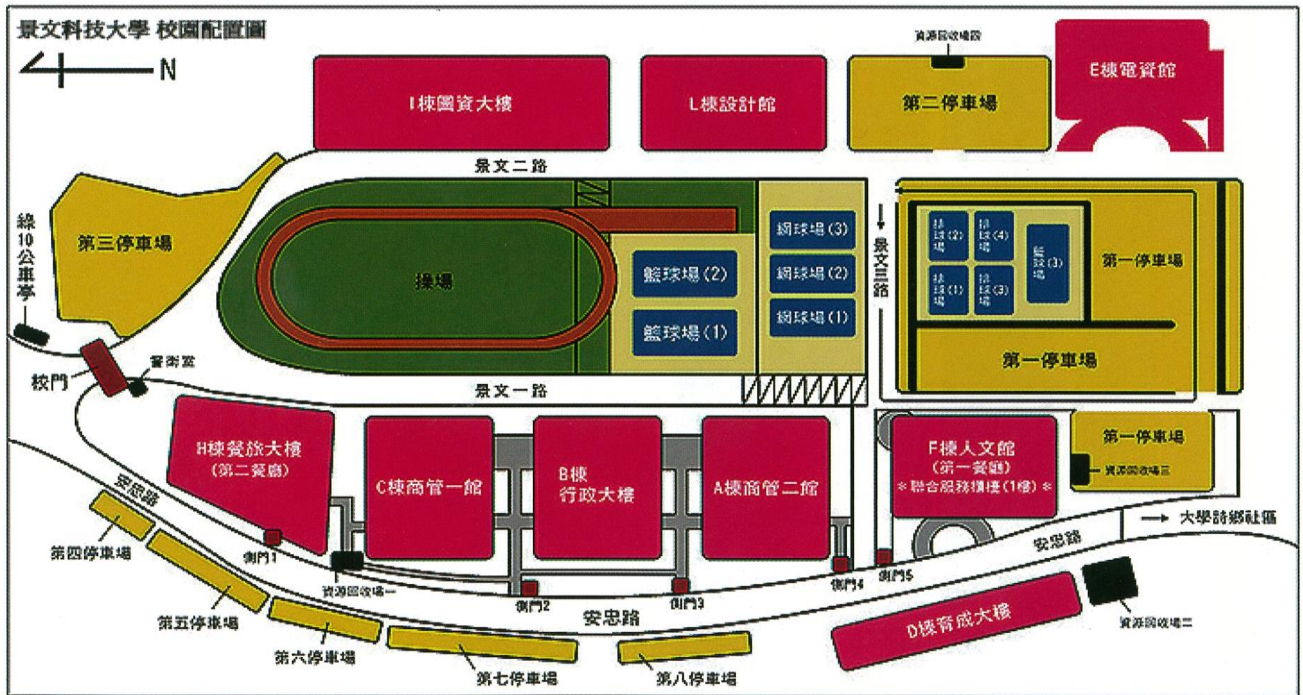
Website : <https://tocfl.edu.tw/index.php>

(九)境外學生諮詢平臺(Use the Overseas Student Inquiry window)

Tel : +886-0800-789-007(中、英、印尼及越南語)

Website : www.nisa.moe.gov.tw

校區平面圖/ Map of Campus/ Bản Đồ Khuôn Viên Trường



汽機車停車場/ Parking Area/ Bãi đỗ xe

資源回收場/ Recyclables Depot/ Khu vực kho rác tái chế

商管一館、二館及行政大樓 (A.B.C 棟) / Business & Management Buildings, Administration Building/ Tòa Khoa Quản trị kinh doanh và Tòa hành chính

設計館 (L 棟) / Art & Design Building/ Tòa Nghệ thuật và Thiết kế

圖資大樓 (I 棟) / Library & Information Building/ Tòa Thư viện và Thông tin

電資館 (E 棟) / Electronic & Computer Engineering Building/ Tòa Điện tử và Kỹ sư máy tính

人文館、第一餐廳 (F 棟) / Humanities & Social Sciences Building & Food Court I/ Tòa Nhân văn và Khoa học Xã hội & Căn tin 1

餐旅大樓、第二餐廳 (H 棟) / Hospitality Management Building & Food Court II/ Tòa Khoa Quản trị nhà hàng và Quản trị Du lịch & Căn tin 2

學生宿舍與育成大樓 (D 棟) / Dormitory & Incubation Building/ Tòa ký túc xá sinh viên

景文科技大學交通位置圖



Public transportation to Jinwen University of Science & Technology

自行開車	【國道3號】
	【國道3號31K「安坑交流道」安坑出口】靠左側車道直行上高架橋銜接安一路，繼續行駛約3分鐘，遇安忠路左轉到達本校。
	【臺北市】
	【臺北市環河快速道路新店區出口直行】上中安大橋銜接中安快速道路（祥和路），繼續行駛約5分鐘，遇車子路左轉直行約300公尺，至安一路再左轉，遇安忠路右轉到達本校。
	【新北市新北環快新店區出口直行】 過安和路後接中安快速道路（祥和路）繼續行駛5分鐘，遇車子路左轉直行約300公尺，至安一路再左轉，遇安忠路右轉到達本校。
安坑輕軌	【三峽方向】 經新店區安康路三段遇車子路右轉，至安一路左轉，遇安忠路右轉到達本校。
	「K05 景文科大站」下車步行2~3分鐘抵達本校大門口。（自2023.02.10通車）
搭乘捷運	【松山新店線】
	(1)「大坪林站」轉乘環狀線至「十四張站」轉乘站下車，再轉乘安坑輕軌至「K05 景文科大站」下車步行2~3分鐘到本校。
	(2)「新店區公所站」轉乘新店客運線10直達本校。
	【板南線、中和新蘆線】
搭乘公車	(1)「板橋站」、「景安站」轉乘環狀線至「十四張站」轉乘站下車，再轉乘安坑輕軌至「K05 景文科大站」下車步行2~3分鐘到本校。
	(2)「板橋站」、「景安站」轉乘指南客運897直達本校。
搭乘公車	請在「安康派出所站」下車，步行至安康派出所對面公車站牌，或「安坑國小」對面轉乘本校接駁車來校。[寒暑假無行駛]

Location Map of Jinwen University of Science & Technology



Public transportation to Jinwen University of Science & Technology

Drive by yourself	From 【National Highway No. 3】
	Get off at the interchange at 31K of National Highway No. 3, go straight to the viaduct (An 1st Road), continue driving for 2 minutes, turn left at Anzhong Road, and you will arrive at the school.
	From 【Taipei City】
	Go straight from the Xindian District Exit of the Huanhe Expressway in Taipei City, and connect to the Zhong'an Bridge to Xianghe Road. Continue driving for 5 minutes, continue going straight on Chezi Road, turn left at An 1st Road, and turn right at Anzhong Road to arrive at the school.
	From 【Proceed straight from the Xindian Exit of the Xinbei Expressway】
	Go straight from Xindian District Exit of Xinbei Expressway in New Taipei City or connect to Anhe Road in Xindian via Zhonghe Nanshi Corner in New Taipei City, then connect to Xianghe Road after meeting Zhongan Bridge, continue driving for 5 minutes, continue straight on Chezi Road, turn left at An 1st Road, and meet Anzhong Turn right to reach the school.
AnKeng Light Rail	From 【Sanxia District, New Taipei City】
	Pass through the second section of Ankang Road in Xindian District from Sanxia direction, turn right at Chezi Road, turn left at Anyi Road, turn right at Anzhong Road to arrive at our school.
MRT	Xindian Line
	(1) Transfer to the circular line at "Dapinglin Station" and get off at the interchange station at "Shishizhang Station", then transfer to Ankeng Light Rail and get off at "K05 JUST Station" and walk for 2 ~ 3 minutes to the school.
	(2) From "Xindian District Office Station", transfer to Xindian Passenger Transport Green 10 and go directly to our school.
	Bannan Line、Zhonghe Line
	(1) Transfer to the circular line at "Banqiao Station"、"Jing'an Station" and get off at the interchange station of "Shishizhang Station", then transfer to Ankeng Light Rail and get off at "K05 JUST Station" and walk for 2 ~ 3 minutes to our school.
Bus	(2) Transfer at "Banqiao Station"、"Jing'an Station" to Bus No. 897 to our school.
	Take other routes and get off at "Ankang Police Station", walk for 5 ~ 10 minutes, and get to the bus stop opposite to Ankang Police Station, or opposite to "Ankeng Elementary School", and then take the JUST shuttle bus [No departures during winter and summer vacations]

Bản Đồ Giao Thông tại Đại học KHKT Cảnh Văn



Phương tiện giao thông công cộng đến Đại học KHKT Cảnh Văn

Tự lái xe	Từ 【Quốc lộ số 3】
	Xuống tại nút giao ở Km 31 của Quốc lộ số 3, đi thẳng đến cầu vượt (Đường An 1), tiếp tục lái xe trong 2 phút, rẽ trái tại Đường Anzhong, và bạn sẽ đến trường.
	Từ 【Thành phố Đài Bắc】
	Đi thẳng từ cửa ra Khu Xindian của Đường cao tốc Huanhe ở Thành phố Đài Bắc, và kết nối với Cầu Zhong'an đến Đường Xianghe. Tiếp tục lái xe trong 5 phút, tiếp tục đi thẳng trên Đường Chezi, rẽ trái tại Đường An 1, và rẽ phải tại Đường Anzhong để đến trường.
	Từ 【Tiếp tục thẳng từ Lối ra Xindian của Đường cao tốc Xinbei】
	Đi thẳng từ cửa ra Khu Xindian của Đường cao tốc Xinbei ở Thành phố mới Đài Bắc hoặc kết nối với Đường Anhe ở Xindian qua Góc Zhonghe Nanshi ở Thành phố mới Đài Bắc, sau đó kết nối với Đường Xianghe sau khi gặp Cầu Zhongan, tiếp tục lái xe trong 5 phút, tiếp tục thẳng trên Đường Chezi, rẽ trái tại Đường An 1, và gặp Anzhong Rẽ phải để đến trường.
	Từ 【Quận Sanxia, Thành phố Tân Đài Bắc】
	Đi qua đoạn thứ hai của Đường Ankang ở Quận Xindian từ hướng Sanxia, rẽ phải tại Đường Chezi, rẽ trái tại Đường Anyi, rẽ phải tại Đường Anzhong để đến trường của chúng tôi.
Đường sắt nhẹ AnKeng	Xuống tại " Trạm K05 JUST " và đi bộ trong 2 ~ 3 phút đến cổng của trường. (Mở cửa cho xe cộ vào ngày 10.02.2023)
Tàu điện ngầm	Đường Xindian
	(1) Chuyển sang tuyến vòng tròn tại "Trạm Dapinglin" và xuống tại trạm giao lộ tại "Trạm Shishizhang", sau đó chuyển sang Đường sắt nhẹ Ankeng và xuống tại "Trạm K05 JUST" và đi bộ trong 2 ~ 3 phút đến trường.
	(2) Từ "Trạm Văn phòng Quận Xindian", chuyển sang Xe buýt Xindian Passenger Transport Green 10 và đi trực tiếp đến trường của chúng tôi.
	Tuyến Bannan 、Tuyến Zhonghe
	(1) Chuyển sang tuyến vòng tròn tại "Trạm Banqiao" 、 "Trạm Jing'an" và xuống tại trạm giao lộ tại "Trạm Shishizhang", sau đó chuyển sang Đường sắt nhẹ Ankeng và xuống tại "Trạm K05 JUST" và đi bộ trong 2 ~ 3 phút đến trường của chúng tôi.
	(2) Chuyển tuyến tại "Trạm Banqiao" và "Trạm Jing'an" để lên xe buýt số 897 đến trường của chúng tôi.
Xe buýt	Đi các tuyến đường khác và xuống ở "Trạm Cảnh Sát Ankang", đi bộ khoảng 5 ~ 10 phút để đến điểm dừng xe buýt đối diện Trạm Cảnh Sát Ankang hoặc đối diện "Trường Tiểu học Ankeng", sau đó lên xe buýt đưa đón JUST [Không có chuyến khởi hành trong kỳ nghỉ mùa đông và mùa hè].

推薦信

Recommendation Form

Thư giới thiệu

I. 請申請人填寫/ Part I, to be completed by the applicant/ Phần 1, được hoàn thành bởi người đăng ký

申請人/Applicant/ Người đăng ký: _____

申請系所/ Department of Institute/ Khoa đăng ký: _____

簽名/ Signature/ Ký tên: _____

日期/Date/ Ngày tháng: _____

II. 請推薦者填寫/ Part II, to be completed by the presenter./Phần 2, được hoàn thành bởi người giới thiệu

- 請問您認識申請人有多久的時間？在何種關係下認識？

How long and in what capacity have you known the applicant?

Bạn và người đăng ký đã quen biết nhau bao lâu? Mỗi quan hệ giữa bạn và người đăng ký là gì?

- 請就下列項目與相似年齡及經驗者做一比較，在適當空格做記。

Please compare with others of similar age and experience and then mark in the appropriate box.

Vui lòng so sánh các mục sau đây với các mục ở độ tuổi và kinh nghiệm tương tự và ghi chú vào chỗ trống thích hợp.

	傑出 Outstanding Ngoài mong đợi	優 Very Good Rất tốt	佳 Good Tốt	可 Average Bình thường	差 Below Tệ	不宜評估 Inadequate for Assessment Không có đánh giá
研究潛力 Research Potential Tiềm năng nghiên cứu						
創造力與想像力 Creativity & Imagination Sự sáng tạo và trí tưởng tượng						
成熟度 Maturity Mức độ chín chắn						
與他人相處狀況 Ability to Work with Others Khả năng tương tác với người khác						
表達能力 Communication Skills Kỹ năng giao tiếp						
順利完成所提學位可能性 Potential to Complete the Proposed Program Khả năng hoàn thành khóa học						

- 請您對申請人之學業、品性、個性、優點、缺點、以及可否順利完成所欲修讀之學位等，做一評估。您的說明將是我們評審之重要依據，謝謝。

We would appreciate your candid assessment of the applicant's scholarship, character, personality, and professional promise. Your statement plays an important role in our evaluation. Thank you.

Vui lòng đánh giá về quá trình học tập, tính cách, nhân cách, điểm mạnh, điểm yếu của ứng viên và liệu người đó có thể hoàn thành thành công bằng cấp mà mình muốn theo học hay không. Lời giải thích của bạn sẽ là cơ sở quan trọng để chúng tôi xem xét,

cảm ơn bạn.

III.總評/ Part III ,Summary/ Phần 3, tổng kết

強力推薦 Strongly Recommended Tích cực giới thiệu		推薦 Recommended Giới thiệu		勉予推薦 Recommended with Reservation Miễn cưỡng giới thiệu		不推薦 Not Recommended Không giới thiệu	
---	--	---------------------------------	--	--	--	--	--

推薦者簽名/ Presenter (Signature)/ Người giới thiệu ký tên: _____
日期 Date/ Ngày tháng: _____
推薦者姓名（正楷）/ Presenter (Print)/ Người giới thiệu(In Hoa): _____
職稱 Title/ Chức vụ: _____
電話/ Telephone/ Số điện thoại: _____
電子郵件/E-mail: _____
單位/ Affiliated Institute/ Đơn vị làm việc: _____
地址/ Address/ Địa chỉ : _____

STUDY PLAN (Either in Chinese or English)
Kế hoạch học tập (Tiếng Trung hoặc tiếng Anh)

申請系所/ Department of Institute/ Khoa đăng ký _____

[illegible]

切 結 書 / DEPOSITION / Giấy cam kết

一、本人申請外國學生身份別如下列勾選：

具外國國籍【不含港澳及大陸地區人士】且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者。

Those who have foreign nationality (excluding the citizens of Hong Kong, Macau, or the People's Republic of China), as well as those who have not previously studied in Taiwan as an overseas Chinese student when applying are eligible to apply as international students.

Những người có quốc tịch nước ngoài (ngoại trừ công dân Hồng Kông, Ma Cao hoặc Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa), cũng như những người trước đây chưa từng học ở Đài Loan với tư cách sinh viên Trung Quốc ở nước ngoài khi đăng ký đều đủ điều kiện để đăng ký làm sinh viên quốc tế.

擁有外國國籍及中華民國國籍，且符合下列規定，於申請時已連續居留海外六年以上者：

International students refer to individuals whose nationality is not the Republic of China, individuals who have resided in another country for more than 6 years (Refer to Note 2-3), and individuals who meet the following conditions.

Sinh viên quốc tế được đề cập đến là những cá nhân có quốc tịch không phải là Trung Hoa Dân Quốc, những cá nhân cư trú ở những quốc gia khác trên 6 năm (Tham khảo lưu ý 2-3) và những cá nhân đáp ứng được các yêu cầu sau

1. 申請時兼具中華民國國籍，應自始未曾在臺設有戶籍。

Have dual nationality and have never applied for household registration in Taiwan.

Ứng viên phải có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tại thời điểm nộp đơn và phải chưa từng đăng ký hộ khẩu Đài Loan ngay từ đầu.

2. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

Once held Republic of China citizenship, but who have renounced it for fewer than 8 years (as of the date school begins).

Đối với những người đã có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trước khi nộp đơn nhưng không còn quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tại thời điểm nộp đơn, phải mất tám năm kể từ ngày Bộ Nội vụ chấp thuận việc mất quốc tịch của Trung Hoa Dân Quốc tính đến thời điểm nộp đơn.

前2項未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

Once held Republic of China citizenship, but who have renounced it for fewer than 8 years (as of the date school begins).

Hai mục đầu tiên chưa được học ở Đài Loan với tư cách là du học sinh và chưa được Ủy ban tuyển sinh chung ở nước ngoài phân phát trong năm học hiện tại.

二、本人擁有(或曾經擁有)中華民國國籍，同意提供本人家長資料備查。

I have (or once had) the nationality of the Republic of China and agree to provide my parents' information for future reference.

Người đăng ký có (hoặc đã từng có) quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc và đồng ý cung cấp thông tin của cha mẹ để tham khảo sau đây.

家長姓名	家長身分證字號	家長出生日期

三、本人所提供之所有相關資料(包括學歷、護照及其他相關文件之正本及其影本)均為合法有效之文件，如有不符規定或變造之情事，經查證屬實即取消入學資格，且不發給任何有關之學分證明。

All the documents provided (including diploma, passport, and other relevant documents, original or copy) are valid. Should any university regulation be violated, my admission to JUST will be denied, and no proof of attendance will be issued.

Tất cả các thông tin liên quan do tôi cung cấp (bao gồm trình độ học vấn, bản gốc, bản sao hộ chiếu và các tài liệu liên quan khác) đều là tài liệu hợp pháp và hợp lệ. Nếu có bất kỳ sự khác biệt hoặc thay đổi nào, sau khi được xác minh là đúng, tư cách nhập học sẽ bị hủy bỏ, và sẽ không có

đợt phát hành nào được phát hành. Cung cấp bằng chứng về mọi khoản tín dụng liên quan

- 四、本人所提供之最高學歷畢業證書(申請大學部者為高中畢業證書，申請碩士班者為大學畢業證書)，在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，且所持有之證件相當於中華民國國內各級合法學校授予之相當學位。

The highest-level diploma which I present (high school diploma for undergraduate applicants, university diploma for master program applicants) is valid and has been awarded legally in the country where I graduated. My diploma is equivalent to that which is awarded by certified schools in R.O.C.

Bằng tốt nghiệp cao nhất do tôi cung cấp (bằng tốt nghiệp trung học cho người đăng ký đại học, bằng tốt nghiệp đại học cho người đăng ký học thạc sĩ) là bằng cấp tốt nghiệp hợp pháp và hợp lệ tại quốc gia nơi đặt trường tốt nghiệp và chứng chỉ được cấp tương đương với bằng cấp tương đương của Trung Quốc được trao tặng bởi các trường luật các cấp ở Trung Hoa Dân Quốc

- 五、本人未曾於中華民國國內各級學校完成申請就學學程或遭退學。

I have never completed or been expelled from any academic programs in the R.O.C.

Tôi chưa hoàn thành chương trình đăng ký hoặc đã bỏ học ở bất kỳ cấp độ nào ở Trung Hoa Dân Quốc.

- 六、上述所陳之任一事項同意授權貴校查證，如有不實或不符規定等情事，於入學後經查證屬實者，本人願意接受貴校註銷學籍處分，絕無異議。

The above-mentioned items agree to authorize your school to verify. If there are any untrue or non-compliant situations, and upon verification after enrollment, I am willing to accept the school's decision to cancel my student status without any objection.

Tôi đồng ý ủy quyền cho trường của bạn xác minh những vấn đề nêu trên, nếu có sai sự thật hoặc không đúng quy định, nếu được xác minh là đúng sau khi nhập học, tôi sẵn sàng chấp nhận hình phạt hủy tư cách sinh viên của mình. bởi trường học của bạn mà không có bất kỳ sự phản đối nào.

申請(具結)人簽名/ Applicant's signature /Ký tên: _____

申請(具結)日期/ Application date/ Ngày đăng ký:

_____ (年/year/năm) (月/month/tháng) (日/day/ngày)

景文科技大學國際專修部學生入學前須知事項

Notice for International Foundation Program of Jinwen University of Science and Technology

Những chú ý trước khi nhập học của sinh viên chuyên ban quốc tế 1+4 trường Đại học KHKT Cảnh Văn

1. 課程修習學分: 華語先修期滿前須通過華文能力(TOCFL)A2 級以上始可接續就讀正式學位課程, 未達標準者, 將由學校通報退學, 學生須依規定離境。通過 A2 就讀大學學位學生, 升大二前應通過華文能力(TOCFL)B1 級以上。

Before the completion of the Mandarin Preparatory Program, students must pass the Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) at level A2 or above in order to continue their formal degree program.

Students who do not meet this standard will be reported by the school and required to leave the country according to regulations.

For students who have passed the A2 level and are enrolled in the university degree program, they must achieve at least TOCFL level B1 before entering their third year.

Học phần chương trình học. Trước khi kết thúc chương trình học tiếng Trung phải thông qua trình độ tiếng Hoa (TOCFL) A2 trở lên mới có thể tiếp tục chính thức học chương trình học Đại học, sinh viên không đạt tiêu chuẩn sẽ bị nhà trường thông báo thôi học, sinh viên phải xuất cảnh theo quy định. Sinh viên đã thông qua A2, trước khi lên năm hai chương trình Đại học phải vượt qua trình độ tiếng Trung (TOCFL) B1 trở lên.

2. 學位學生四年應依課程規劃最少須修畢 128 學分, 英制高中中學五年學歷 (Form-5) 申請入學者, 於原課程外需增修畢業學分。其增修 畢業學分之科目由系所另行訂定之。學生學習異常情形達本校學則所訂休退學標準, 則依規定辦理。

For undergraduate students, a minimum of 128 credits must be completed according to the course plan. Applicants with a five-year high school diploma (Form-5) from an English-based high school will need to earn additional credits beyond the original curriculum. The specific subjects for earning these additional credits will be determined by the respective departments. If a student's academic performance is deemed abnormal or fails to meet the university's standards for academic progress, the appropriate measures, such as academic leave or dismissal, will be carried out in accordance with the regulations.

Sinh viên hệ Đại học 4 năm theo quy hoạch chương trình học phải hoàn thành tối thiểu 128 học phần, người xin nhập học với bằng theo chương trình trung học phổ thông Anh (Form - 5), ngoài chương trình học ban đầu cần học thêm học phần tốt nghiệp. học phần tốt nghiệp sẽ được khoa quy định. Trường hợp tình hình học tập của sinh viên không tốt và đạt tối tiêu chuẩn thôi học theo sẽ xử lý theo quy định

3. 工讀: 外國學生打工應申請工作許可證, 工作時間除寒暑假外, 每星期最長為 20 小時。(就業服務法第 43 條及第 50 條)。未經許可在臺工作, 應處新臺幣 3 萬元以上 15 萬元以下罰鍰, 並即令其出國, 不得再於我國境內工作; 屆期不出國者, 入出國管理機關得強制出國, 於未出國前, 入出國管理機關得收容之。(就業服務法第 68 條第 1 項、第 3 項及第 4 項規定)

Work: An international student must apply for a work permit to work in Taiwan. An international student is not permitted to work more than 20 hours per week, except during the winter and summer vacations. (See Article 43 and Article 50 of the Employment Service Act.) A student who works without a valid work permit will be fined an amount between NTD 30,000 and NTD 150,000, and the person will immediately be ordered to leave Taiwan and will not be permitted to work in Taiwan in future. If the person then fails to leave Taiwan within the specified period, the national entry and exit administrative authority may enforce their departure and may hold the person in detention until they depart. (See Paragraphs 1, 3 and 4 of Article 68 of the Employment Service Act.)

Làm thêm: Sinh viên nước ngoài làm việc phải xin giấy phép làm việc, thời gian làm việc ngoại trừ nghỉ đông và nghỉ hè, mỗi tuần nhiều nhất là 20 giờ. (Điều 43 và Điều 50 của Luật Dịch vụ Việc làm). Làm việc tại Đài Loan mà không được phép, sẽ bị phạt từ 30 nghìn tệ đến 150 nghìn tệ, đồng thời phải xuất cảnh, không được làm việc tại Đài Loan nữa; Tới hạn không xuất cảnh sẽ bị cơ quan quản lý xuất nhập cảnh cưỡng chế xuất cảnh, trong thời gian chưa xuất cảnh, sẽ bị giữ lại ở cơ quan quản lý xuất nhập cảnh. (Khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 68 của Luật Dịch vụ việc làm)

4. 住宿: 考量學生的居住安全及校方管理方便, 於華語先修期間所有學生均安排住在校園內宿舍。Accommodation: Considering students' residential safety and the convenience of school management, during the Mandarin Preparatory Program period, all students are arranged to live in on-campus dormitories.

Nhà ở: Để cân nhắc sự an toàn của sinh viên và sự thuận tiện trong quản lý của trường, tất cả sinh viên đều được bố trí ở trong ký túc xá trong khuôn viên trường trong thời gian học tiếng Trung

5. 本校並未與任何機構合作代辦入學事宜，學生若請當地教育服務機構申辦入境手續（包含簽證、公證、體檢及機票等事宜），合理價格不應高於 2000 美金，請自行審慎評估，若有任何糾紛與本校無關。

This university does not authorize any institutes as its agents. The reasonable price for students, who ask a local agent to acquire a visa (including visa fee, authentication, physical check-up and air ticket), should not be over USD 2,000, and the university is not responsible for any disputes evolved.

Trường chúng tôi không hợp tác với bất kỳ cơ quan môi giới nào để làm các thủ tục nhập học, học sinh nếu thông qua các cơ quan, trung tâm môi giới làm thủ tục nhập học (gồm Visa, công chứng giấy tờ, khám sức khỏe, vé máy bay...), chi phí hợp lý không vượt quá 2000USD, vui lòng xem xét cẩn thận, nếu có bất kỳ tranh chấp nào đều không liên quan đến trường chúng tôi.

6. 外國學生留臺期間應遵守中華民國法律及本校各項規定，若有違反且情節重大，本校得予以勒令退學處分。

Foreign students during stay in Taiwan should abide by the laws of the ROC and the regulations of the school. If there is a violation and the issue is serious, may ordered to withdraw from school.

Sinh viên nước ngoài phải tuân thủ luật pháp của Trung Hoa Dân Quốc và các quy định của trường trong thời gian ở Đài Loan. Nếu có bất kỳ vi phạm nào nghiêm trọng, nhà trường học sẽ xử lý buộc thôi học đối với sinh viên.

7. 本須知(中英文，一式兩份)於面試前交付學生，待學生閱畢簽名同意後，交由面試老師留存。

Two copies of this notice (written in Chinese and English) are given to each student before the interview. Students keep one copy and give the other one (with signature) to the interviewer.

Bảng các việc cần chú ý trước khi nhập học (tiếng Trung và tiếng Việt, gồm 2 bản) này sẽ được giao cho học sinh trước khi phỏng vấn, đợi học sinh đọc xong ký tên, bàn giao cho giao viên phỏng vấn bảo quản.

本人已閱讀、瞭解並且同意以上規定：

I have read, and understood all the information and regulations set out above and I agree to comply with the regulations:

Tôi đã đọc, hiểu và đồng ý với các quy định trên

學生簽名(Student's signature/ Ký tên): _____

日期(Date/ Ngày tháng): _____

*本須知一式 2 份，由學校、學生分別留存。

Please complete and sign 2 original copies of this Information form. The college/university, and the student, should each retain one copy.

Thông báo này gồm 2 bản, do nhà trường và học sinh lưu giữ. Vui lòng hoàn thành 2 bản cam kết này.

景文科技大學
Jinwen University of Science and Technology
入學審查授權書 Letter of Authorization
Thư Ủy Quyền Tuyển Sinh

我授權景文科技大學使用我所提供的資料做為申請入學、教務與學務之用

I authorize Jinwen University of Science and Technology to use the information about me in order to process my application and enrollment in JUST I authorize Jinwen University of Science and Technology to use the information about me in order to process my application and enrollment in JUST

Tôi ủy quyền cho Đại Học Khoa Học Kỹ Thuật Cảnh Văn sử dụng thông tin tôi cung cấp cho mục đích đăng ký nhập học, học tập .

我授權景文科技大學查驗我所提供的所有入學資料

I authorize Jinwen University of Science and Technology to undertake a verification of the information and documents I have provided

Tôi ủy quyền cho Đại Học Khoa Học Kỹ Thuật Cảnh Văn kiểm tra tất cả thông tin tuyển sinh mà tôi cung cấp

景文科技大學國際與兩岸交流中心取得您的個人資料將用於您的入學申請與相關教務、學務工作之用。

International Cooperation and Cross-Strait Exchanges Center of Jinwen University of Science and Technology is collecting your personal information in order to process your application and enrollment in the Jinwen University of Science and Technology.

Trung tâm tuyển sinh quốc tế của trường Đại Học Khoa Học Kỹ Thuật Cảnh Văn sẽ sử dụng thông tin cá nhân của bạn cho đơn đăng ký nhập học cũng như các công việc học tập và học thuật có liên quan.

申請人所填各項資料，依據中華民國「個人資料保護法」等相關法令規定為必要之資訊應用處理相關事宜。

All application materials will be protected as private information, according to the "Personal Information Protection Act" of R.O.C. and all regulations pertaining to it as deemed necessary.

Tất cả thông tin mà người nộp đơn điền sẽ được xử lý để đăng ký thông tin cần thiết theo "Đạo luật bảo vệ dữ liệu cá nhân" của Trung Hoa Dân Quốc và các luật và quy định liên quan khác.

申請人全名(正楷填寫)/ Full Name (in Print)/ Họ và tên (In hoa):

護照號碼/ Passport Number/ Số hộ chiếu: _____

生日/ Date of Birth/ Ngày sinh: _____

簽名/ Signature/ Ký tên _____

日期/ Date/ Ngày tháng _____ 日/月/年 ngày/tháng/năm